

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Buôn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 690/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thị xã Buôn Hồ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:
Tổng diện tích tự nhiên: 28.260,99 ha; trong đó:
- Đất nông nghiệp: 25.258,12 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 2.951,83 ha;

- Đất chưa sử dụng: 51,05 ha.
(Chi tiết tại Phụ lục 1)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất là 6,93 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 6,03 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,90 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 32,96 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 1,28 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Đất đai trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện công trình, dự án.

2. Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu về kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Buôn Hồ và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. / *2/2014*

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng: TH, CN, KT;
- Lưu: VT, NN&MT (H. 12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Giang Gry Niê Knong

Phụ lục 1: KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ BUỒN HỒ

(Kèm theo Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Blang	Xã Ea Đrông	Xã Ea Sien	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
1	Đất nông nghiệp	NPP	25.258,12	628,64	414,03	738,14	1.392,37	1.373,27	1.480,13	979,00	2.811,91	4.455,02	3.011,72	4.096,55	3.877,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.517,00	-	10,49	-	3,34	99,28	53,37	3,24	67,11	324,26	384,91	394,87	176,12
	Trồng lúa: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	770,50	-	10,49	-	-	80,04	53,37	-	27,81	215,80	26,22	215,09	141,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.300,74	37,46	56,48	25,09	10,07	61,67	75,41	67,99	114,14	1.055,87	631,74	105,06	59,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.247,90	590,62	340,41	709,89	1.377,98	1.170,50	1.319,98	904,58	2.619,80	3.044,48	1.969,84	3.568,41	3.631,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,96	-	4,38	-	-	36,58	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	130,47	0,56	2,28	1,06	0,99	5,24	12,43	3,18	10,86	30,41	25,22	28,22	10,03
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,05	-	-	2,11	-	-	18,93	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.951,83	174,68	171,51	111,56	126,92	226,32	259,30	177,38	230,15	338,13	262,44	366,27	507,17
2.1	Đất quốc phòng	QCP	218,84	2,86	-	-	-	64,07	-	-	-	-	-	18,03	133,88
2.2	Đất an ninh	CAN	2,56	0,48	1,07	0,11	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,80
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,91	2,61	1,57	-	-	1,23	-	7,23	-	-	-	-	2,27
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,07	-	0,76	0,58	-	-	2,01	0,39	3,57	-	0,16	0,04	1,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.458,26	56,70	70,19	48,09	57,86	95,48	129,63	79,78	131,49	181,42	148,09	210,41	249,13
	Đất giao thông	DGT	1.019,51	46,21	58,17	44,83	51,13	61,41	83,22	55,91	110,61	114,31	81,05	136,14	176,51
	Đất thủy lợi	DTL	366,26	4,56	5,16	0,43	2,68	27,20	37,75	20,22	14,67	62,88	59,28	67,37	64,06
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,38	0,03	-	0,02	0,09	0,47	0,39	0,12	0,0003	-	0,01	0,004	0,25
	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,77	0,18	-	-	0,01	0,43	-	0,07	0,03	0,02	0,01	-	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,52	0,57	0,23	-	-	1,16	-	-	0,44	-	-	0,07	0,05
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,86	0,15	1,26	0,54	0,15	0,08	0,26	0,40	0,15	0,18	0,23	0,22	0,25
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	44,29	4,17	4,41	2,27	2,56	2,82	5,31	2,09	3,92	3,31	6,35	3,10	3,98
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,43	-	0,96	-	1,24	-	0,74	0,97	1,10	0,72	0,85	2,45	3,40
	Đất chợ	DCH	7,23	0,83	-	-	-	1,91	-	0,57	-	0,32	0,32	1,05	0,60
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	401,34	-	-	-	-	-	-	-	-	4,66	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	427,99	78,93	70,75	37,83	35,66	45,29	98,11	61,42	30,64	88,89	60,36	123,44	98,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,94	1,75	3,06	0,77	0,17	1,63	0,67	0,73	0,26	0,28	0,28	0,27	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	1,25	0,33	1,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,44	3,79	0,61	0,76	0,19	0,85	6,66	0,55	0,21	0,29	0,20	0,71	1,61
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	83,66	10,26	2,94	1,06	0,67	5,60	11,41	11,57	6,34	9,08	2,47	11,34	10,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,47	18,63	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,53	0,13	0,79	0,51	0,55	0,13	0,25	0,64	0,70	1,84	1,38	0,72	0,89
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,67	1,96	4,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03	0,02	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,63	13,93	14,74	20,39	26,67	10,05	12,19	11,89	60,41	43,03	31,00	1,35	7,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,12	-	-	-	5,12	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,05	-	0,27	-	-	14,85	0,81	-	0,46	-	2,69	-	31,97
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			28.260,99	803,32	585,82	849,70	1.519,29	1.614,44	1.740,24	1.156,38	3.042,52	4.793,15	3.276,85	4.462,82	4.416,47



Phụ lục 3: KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA THỊ XÃ BUÔN HỒ

(Kèm theo Quyết định số **3693** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Bình	Phường An Lạc	Phường Thiện An	Phường Đoàn Kết	Phường Bình Tân	Phường Thống Nhất	Phường Đạt Hiếu	Xã Ea Blang	Xã Ea Drông	Xã Ea Siên	Xã Bình Thuận	Xã Cư Bao
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	32,96	2,38	2,38	2,10	1,30	2,93	2,59	2,44	5,07	5,50	0,66	1,03	4,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1,01					0,01			1,00				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,81	0,00	0,38	0,22	0,01	0,02	0,02	0,02			0,15		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,14	2,38	2,00	1,89	1,29	2,91	2,57	2,42	4,07	5,50	0,51	1,03	4,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,28	0,07	0,31	0,16			0,36		-		0,26		0,10